CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK *AGRIBANK SECURITIES CORPORATION*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Independence - Freedom - Happiness*
Số/No: 1348/2026/CKNN	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *Hanoi, October 20th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SGDCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGES

Kính gửi/To:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty/*Company*: Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank - Agriseco
Agribank Securities Corporation - Agriseco

Mã chứng khoán/ *Securities code*: AGR

Địa chỉ/ *Address*: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
5th Floor, Green Diamond Building, 93 Lang Ha, Dong Da, Hanoi

Điện thoại/*Telephone*: 024 6276 2666 - Fax: 024 6276 5666

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Việt Hưng – Chánh Văn phòng HĐQT
Disclosed by: *Mr Pham Viet Hung – Chief of Office of the BOD*

Loại thông tin công bố: ☐24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ
Type of disclosed information: ☐24h ☐ 72h ☐ *Extraodinary* ☐ *Request* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố: **Agriseco công bố Báo cáo tài chính Quý III năm 2026.**
Content of disclosed information: ***Agriseco Financial Statements for the 3rd Quarter of 2026***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: http://agriseco.com.vn

This information was disclosed on the website of the company on October 20th, 2026 at the link: http://agriseco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the content of the published information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=BaĐình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101150107
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 10:05:44 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Phạm Việt Hưng

Công ty cổ phần chứng khoán Agribank
Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond- Số 93 Láng Hạ- Đống Đa- Hà Nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B01- CTCK
Ban hành theo T.T- số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**5.978.739.381.320**	**3.898.135.174.210**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	**110**		**5.974.209.870.558**	**3.891.947.979.908**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111		99.379.721.005	146.659.932.963
1.1. Tiền	111,1		39.379.721.005	21.659.932.963
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2		60.000.000.000	125.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		464.380.070.258	15.105.645.966
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		2.105.456.397.700	925.769.128.120
4. Các khoản cho vay	114		3.210.806.878.596	2.441.159.609.091
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		40.024.657.600	349.502.206.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(35.452.660.064)	(35.452.660.064)
7. Các khoản phải thu	117		675.596.367.343	636.419.219.249
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2		675.596.367.343	636.419.219.249
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền gốc lãi đến ngày nhận	117,3		599.000.000.000	599.000.000.000
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4		76.596.367.343	37.419.219.249
8. Trả trước cho người bán	118		1.503.839.499	532.368.400
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		472.494.538.022	469.729.301.988
10. Phải thu nội bộ	120		655.462.077	2.667.969.171
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		929.561.429	805.289.111
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1.061.564.962.907)	(1.060.950.030.087)
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	**130**		**4.529.510.762**	**6.187.194.302**
1. Tạm ứng	131		67.545.088	0
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.597.618.000	1.597.618.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2.126.874.541	4.244.541.018
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
1	2	3	4	5
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		737.473.133	345.035.284
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**516.902.594.147**	**535.694.238.602**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		309.178.981.483	310.914.446.136
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		309.178.981.483	310.914.446.136
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1		309.178.981.483	310.914.446.136
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3			
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212,4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính đầu tư dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		185.259.040.902	201.110.945.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221		169.261.873.664	179.978.845.399
- Nguyên giá	222		247.312.826.092	246.075.062.092
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(78.050.952.428)	(66.096.216.693)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		15.997.167.238	21.132.100.468
- Nguyên giá	228		59.707.392.256	59.707.392.256
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(43.710.225.018)	(38.575.291.788)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**22.464.571.762**	**23.668.846.599**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		113.000.000	113.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2.351.571.762	3.555.846.599
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255			
6. Lợi thế thương mại	256			

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
1	2	3	4	5
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.495.641.975.467**	**4.433.829.412.812**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**3.843.970.667.571**	**1.865.945.391.591**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		3.843.002.194.080	1.864.037.910.224
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		3.721.667.600.000	1.706.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		3.721.667.600.000	1.706.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		866.382.287	17.474.935.287
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		5.920.970.000	8.005.225.137
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		669.000.000	702.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		10.795.878.678	59.807.375.047
11. Phải trả người lao động	323		43.728.779.863	18.647.380.117
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		27.594.850	11.494.850
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		14.014.605.081	7.314.520.947
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		8.744.409.617	12.980.770.370
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		1.703	1.703
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		587.537.223	562.529.723
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		35.979.434.777	32.531.677.043
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**968.473.492**	**1.907.481.367**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4.Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		968.473.492	1.496.731.760
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			

CHỈ TIÊU	MÃ số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
			N	N-1
1	2	3	4	5
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	410.749.607
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	**400**		**2.651.671.307.896**	**2.567.884.021.221**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		2.651.671.307.896	2.567.884.021.221
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.287.433.130.169	2.287.433.130.169
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		2.283.118.230.000	2.283.118.230.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		2.283.118.230.000	2.283.118.230.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2		4.315.527.032	4.315.527.032
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411,3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		(626.863)	(626.863)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	1.642.998.429
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		0	0
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		0	0
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35.208.664.749	35.208.664.749
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		329.029.512.978	243.599.227.874
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		324.759.959.374	237.968.098.562
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4.269.553.604	5.631.129.312
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**6.495.641.975.467**	**4.433.829.412.812**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hiền	Tăng Thị Trinh	Trương Ngọc Lân

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
Đơn vị tính: Đồng				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		582.565.965.830	582.565.965.830
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		364.722.541.809	356.873.264.885
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		228.311.776	228.311.776
7. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007		47	47
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		450.484.850.000	204.071.970.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		30.130.000	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		629.462.100.000	725.346.320.000
13.Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
Đơn vị tính: Số lượng chứng khoán				
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		**999.907.981**	**906.538.728**
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		903.148.172	812.050.136
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		3.826.925	2.987.160
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		85.069.371	84.716.614
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		5.393.050	50
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		2.470.463	6.784.768
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		**38.127.757**	**3.269.416**
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		37.065.597	3.049.916

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		1.062.160	219.500
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		5.837.179	8.368.666
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			

Đơn vị tính: đồng

7. Tiền gửi của khách hàng	026		**453.730.431.442**	**998.776.639.966**
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		446.988.106.075	931.543.275.003
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.728.553	25.857.277
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		**0**	0
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		6.740.596.814	67.207.507.686
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		**446.988.106.075**	**931.543.275.003**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		446.531.173.391	930.621.949.043
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		456.932.684	921.325.960
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		6.740.596.814	67.207.507.686

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hiền	Tăng Thị Trinh	Trương Ngọc Lân

Công ty cổ phần chứng khoán Agribank
Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond- Số 93 Láng Hạ- Đống Đa- Hà Nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B02- CTCK
Ban hành theo T.T- số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	14.377.387.910	40.072.177.346	43.701.648.356	95.235.239.842
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	13.627.949.246	32.607.565.796	39.519.989.972	50.806.615.206
b.Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	0	6.533.811.550	3.432.219.720	41.900.869.636
c.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	749.438.664	930.800.000	749.438.664	2.527.755.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	50.319.044.105	17.546.332.247	117.505.235.617	29.207.780.661
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	79.998.985.562	49.933.082.227	212.273.323.133	135.807.064.238
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	576.986.153	594.572.000	2.336.986.153	3.600.262.335
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	0		0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	14.861.557.970	35.240.420.788	56.243.632.398	68.783.368.007
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	1.499.957.450	0	3.385.062.082	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	0	0	0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	2.599.341.290	6.112.575.102	9.848.652.234	17.113.673.269
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	4.918.061.018	3.295.454.545	7.259.424.651	4.746.136.364
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	452.560.333	4.104.954.591	1.485.361.625	4.132.761.928
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**	**169.603.881.791**	**156.899.568.846**	**454.039.326.249**	**358.626.286.644**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				0	0
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	339.448.180	8.417.477.946	9.732.840.509	87.593.280.680
a.Lỗ bán các tài sản tài chính	21,1	*0*	126.426.682	4.211.640.000	48.552.739.952
b.Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21,2	0	8.283.411.264	4.793.795.428	39.016.290.728
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3	339.448.180	7.640.000	727.405.081	24.250.000
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	*0*	0	0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2.4.Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	0	(5.000.000.000)	0	(5.000.000.000)
2.5. Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	0	0	0	0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.231.267.565	14.901.492.620	24.103.068.774	29.955.844.884
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vu tư vấn đầu tư chứng khoán	29	0	0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	875.755.970	862.827.178	2.552.868.067	2.460.986.264
2.11. Chi phí nghiệp vu tư vấn tài chính	31	0	477.472.727	359.999.999	773.381.818
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	15.288.961.774	14.783.422.980	44.260.460.039	17.868.372.330
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	**40**	**22.735.433.489**	**34.442.693.451**	**81.009.237.388**	**133.651.865.976**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	37.065.581	73.626.176	995.579.362	1.373.776.037
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**	**37.065.581**	**73.626.176**	**995.579.362**	**1.373.776.037**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52	62.360.127.165	10.700.208.213	141.252.288.013	21.754.490.950
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			0	0
4.5. Chi phí đầu tư khác	55	*584.845.231*		1.735.464.653	0
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56			0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	**60**	**62.944.972.396**	**10.700.208.213**	**142.987.752.666**	**21.754.490.950**
V. CHI BÁN HÀNG	**61**			0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**48.145.122.646**	**26.014.705.907**	**102.482.175.046**	**65.097.678.642**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**	**35.815.418.841**	**85.815.587.451**	**128.555.740.511**	**139.496.027.113**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				0	0
8.1. Thu nhập khác	71	16.077.223	276.837.301	58.420.806	398.358.690
8.2. Chi phí khác	72	79.200.000	18.540.145	79.204.004	25.034.923
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**	**(63.122.777)**	**258.297.156**	**(20.783.198)**	**373.323.767**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**	**35.752.296.064**	**86.073.884.607**	**128.534.957.313**	**139.869.350.880**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	35.752.296.064	87.823.484.321	129.896.533.021	136.984.771.972
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	0	(1.749.599.714)	(1.361.575.708)	2.884.578.908
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**6.582.750.620**	**17.465.286.019**	**25.581.922.209**	**27.022.383.106**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1	6.582.750.620	17.465.286.019	25.581.922.209	27.022.383.106
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2	0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**	**29.169.545.444**	**68.608.598.588**	**102.953.035.104**	**112.846.967.774**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	(10.728.773.342)	(463.814.371)	(1.642.998.429)	(2.199.964.611)
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			0	0
12.3. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			0	0
12.4. Lãi/(lỗ) toàn diện khác	304			0	0
Tổng thu nhập toàn diện	**400**	**(10.728.773.342)**	**(463.814.371)**	**(1.642.998.429)**	**(2.199.964.611)**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			0	0
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	**128**	**319**	**451**	**524**
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				0

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hiền	Tăng Thị Trinh	Trương Ngọc Lân

S.G.P: 168 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK
Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Agribank
Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond- Số 93 Láng Hạ- Đống Đa- Hà Nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B03a - CTCK
Ban hành theo T.T- số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**128.534.957.313**	**139.869.350.880**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**17.704.601.785**	**(11.315.012.623)**
- Khấu hao TSCĐ	03		17.089.668.965	9.108.710.381
- Các khoản dự phòng	04		614.932.820	(13.864.133.276)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	11.054.282.737
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			(1.300.149.861)
- Dự thu tiền lãi	08		-	(16.313.722.604)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		**4.793.795.428**	**30.732.879.464**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		4.793.795.428	30.732.879.464
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		**3.432.219.720**	**(35.367.058.086)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		3.432.219.720	(35.367.058.086)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(2.216.175.622.204)**	**203.070.332.911**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(457.500.439.440)	201.788.496.548
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1.177.951.804.927)	(183.842.238.291)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(769.647.269.505)	(58.510.049.209)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		307.834.549.971	302.659.087.600
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(39.177.148.094)	19.508.263.804
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2.765.236.034)	17.783.615.964
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		916.763.677	4.302.659.034
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(459.982.937)	(185.011.332)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6.700.084.134	2.843.409.365
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		3.321.941.314	3.641.642.903
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(25.581.922.209)	(18.091.816.589)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	(12.495.495.893)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(2.084.255.137)	(3.143.404.498)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		16.100.000	19.900.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(49.011.496.369)	(48.435.108.766)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		25.081.399.746	(20.579.838.352)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(21.791.914.128)	4.250.464.580
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	(40.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(14.074.992.266)	(8.404.243.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(2.061.710.047.958)**	**326.990.492.546**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.237.764.000)	(20.902.674.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(1.237.764.000)**	**(20.902.674.000)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		10.177.067.600.000	918.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73,2		10.177.067.600.000	918.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(8.161.400.000.000)	(1.392.600.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*74,1*		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	*74,2*			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74,3*		*(8.161.400.000.000)*	*(1.392.600.000.000)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**2.015.667.600.000**	**(474.600.000.000)**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(47.280.211.958)**	**(168.512.181.454)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**146.659.932.963**	**453.905.187.634**
- Tiền	101,1		21.659.932.963	13.905.187.634
- Các khoản tương đương tiền	101,2		125.000.000.000	440.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**99.379.721.005**	**285.393.006.180**
- Tiền	103,1		39.379.721.005	115.393.006.180
- Các khoản tương đương tiền	103,2		60.000.000.000	170.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		19.597.185.593.720	5.119.941.645.074
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(20.285.299.139.717)	(5.179.608.263.952)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(747.600.699.757)	(839.365.560.150)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13.Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.094.383.131.428	115.084.370.940

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
			Năm nay	Năm trước
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(203.715.094.198)	(28.582.301.047)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		**(545.046.208.524)**	**(812.530.109.135)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**998.776.639.966**	**1.381.663.050.104**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		931.569.132.280	517.447.727.201
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		931.543.275.003	517.438.187.320
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		25.857.277	9.539.881
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		67.207.507.686	864.215.322.903
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**453.730.431.442**	**569.132.940.969**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		446.988.106.075	564.304.297.169
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1.728.553	280.077.204
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		6.740.596.814	4.548.566.596
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hiền	Tăng Thị Trinh	Trương Ngọc Lân

Công ty cổ phần chứng khoán Agribank
Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond- Số 93 Láng Hạ- Đống Đa- Hà Nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
				Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 30/09/2025	Kỳ này 30/09/2026
		Kỳ trước 01/01/2025	Kỳ này 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								2.287.433.757.032	2.287.433.757.032
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.158.228.617.032	2.287.433.757.032	129.205.140.000				*2.283.118.230.000*	*2.283.118.230.000*
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		*2.153.913.090.000*	*2.283.118.230.000*	*129.205.140.000*					
1.2. Vốn bổ sung								*4.315.527.032*	*4.315.527.032*
1.3.. Thặng dư vốn cổ phần		*4.315.527.032*	*4.315.527.032*		-		-		
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									-
1.5.. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					(626.863)	(626.863)
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(626.863)	(626.863)		-		-	-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-						-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-						
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)		35.208.664.749	35.208.664.749					35.208.664.749	35.208.664.749
7. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	244.446.911.706	243.599.227.874	112.846.967.774	(142.734.323.333)	104.314.610.812	(18.884.325.708)	214.559.556.147	329.029.512.978
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*241.794.971.582*	*237.968.098.562*	*109.962.388.866*	*(142.734.323.333)*	*104.314.610.812*	*(17.522.750.000)*	*209.023.037.115*	324.759.959.374
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*2.651.940.124*	*5.631.129.312*	*2.884.578.908*	-	-	*(1.361.575.708)*	*5.536.519.032*	4.269.553.604
Cộng		**2.437.883.566.624**	**2.566.241.022.792**	**112.846.967.774**	**(142.734.323.333)**	**104.314.610.812**	**(18.884.325.708)**	**2.537.201.351.065**	**2.651.671.307.896**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		**4.804.141.760**	**1.642.998.429**	-	**(2.199.964.611)**	-	**(1.642.998.429)**	**2.604.177.149**	-

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2025	Kỳ này 01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 30/09/2025	Kỳ này 30/09/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.Lãi/Lỗ từ đánh giá lại TSTC sẵn sàng để bán AFS		4.804.141.760	1.642.998.429	-	(2.199.964.611)	-	(1.642.998.429)	2.604.177.149	-
2.Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3.Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		**2.442.687.708.384**	**2.567.884.021.221**	**112.846.967.774**	**(144.934.287.944)**	**104.314.610.812**	**(20.527.324.137)**	**2.539.805.528.214**	**2.651.671.307.896**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hiền	Tăng Thị Trinh	Trương Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK- GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5- Tòa nhà Green Diamond – Số 93 Láng Hạ- Phường Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

Công ty đồng thời có 02 chi nhánh đặt tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh cụ thể như sau:

- Chi nhánh Miền Trung: Tòa nhà Agribank- Số 228 Đường 2/9- Phường Hòa Cường - Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: Tầng 1 và Tầng 2, Tòa nhà 2- Số 2A- Đường Phó Đức Chính- Phường Bến Thành - Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Những đặc điểm chính và hoạt động của Công ty

3.1. Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 theo giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 2.283.118.230.000 đồng Việt Nam.

3.2. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Phan Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Nguyễn Đức Thuận	ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Đoàn Ngọc Hoàn	ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024

3.3. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Lê Hương Giang	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Nguyễn Thị Hồng Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Đỗ Đức Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024

3.4. Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng giám đốc của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Trương Ngọc Lân	Quyền Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 09 năm 2026
Nguyễn Hoàng Tùng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026
Bùi Đức Thắng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2024
Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2024

3.5. Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là Ông Phan Văn Tuấn, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Trương Ngọc Lân – Quyền Tổng Giám đốc được Ông Phan Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính theo giấy ủy quyền số 334/QĐ - CT. HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 14 tháng 09 năm 2026.

3.6. Tổng số công nhân viên và người lao động: 172.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

- Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

- Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý đối với một số tài sản tài chính được thực hiện như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài

chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán này và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Luật Kế toán 2015 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp các tài sản tài chính này vào nhóm tài sản tài chính FVTPL. Các tài sản tài chính này sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị, đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

4. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị tài sản tài chính HTM được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc được Công ty ghi nhận và theo dõi trên khoản mục tài sản tài chính HTM. Các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực được ghi nhận trên khoản mục dự thu. Các khoản dự phòng nếu có được xác định và theo dõi trên khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp".

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được trình bày tương tự các tài sản tài chính HTM.

6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trừ dự phòng (nếu có). Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* trên báo cáo tình hình tài chính ngoại trừ các khoản chênh lệch do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.

7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Bằng chứng của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm các dấu hiệu cho thấy bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính, và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy các luồng tiền dự kiến trong tương lai có sự suy giảm có thể lượng hóa được, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

a) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Đối với các tài sản tài chính HTM, Công ty trước tiên đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đáng kể của từng tài sản tài chính HTM trọng yếu hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính HTM không trọng yếu.

Dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi được ước tính của tài sản tài chính HTM.

b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị:

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Khi lập dự phòng giảm giá trị, lãi/lỗ phát sinh từ việc đánh giá lại giá trị thị trường của tài sản tài chính AFS đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có) sẽ được chuyển sang ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

c) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

8. Xác định giá trị hợp lý

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường sẽ được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng

khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất hoặc định giá theo yêu cầu của Tổng Giám đốc.

Các chứng khoán còn lại sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

9. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một

khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

10. Phân loại lại tài sản tài chính

a) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chinh AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

b) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đâu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

11. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác. Các khoản

phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro th/uần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng như hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

12. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ thuần phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ thuần phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện.

14. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Tài sản cố định hữu hình	**Thời gian trích khấu hao**
Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình	**Thời gian trích khấu hao**
Quyền sử dụng đất	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 8 năm

15. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo thu nhập toàn diện:

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sử dụng dịch vụ có thời hạn.

17. Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

18. Các khoản đi vay

Các khoản đi vay của Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

19. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

20. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này

bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH ("Quyết định 959"). Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 1 tháng 5 năm 2017 thay thế Quyết định 959. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

22. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của

các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu thuần về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

23. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

24. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán bao gồm các chi phí quản lý chung như chi phí lương và các khoản chi phí nhân viên khác cho nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định ...dùng cho quản lý Công ty. Đây là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty trong kỳ.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

A. THUYẾT MINH VỀ TÌNH HÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A.7.1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền	39.379.721.005	21.659.932.963
- Tiền mặt	*282.138.216*	*351.129.936*
- Tiền gửi ngân hàng	*39.097.582.789*	*21.308.803.027*
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	125.000.000.000
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi về TTBT giao dịch chứng khoán		
Cộng	**99.379.721.005**	**146.659.932.963**

A.7.2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	1.597.618.000	1.597.618.000
Công cụ, dụng cụ		
Cộng	**1.597.618.000**	**1.597.618.000**

A.7.3. Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	15.327.286	354.207.930.000
a)Cổ phiếu	15.327.286	354.207.930.000
-Mua	6.890.000	115.485.400.000
-Bán	8.437.286	238.722.530.000
b) Trái phiếu	-	-
-Mua		
-Bán		
2. Của nhà đầu tư	1.680.844.458	39.882.484.733.437
a)Cổ phiếu	1.680.844.458	39.882.484.733.437
-Mua	857.223.226	20.285.299.139.717
-Bán	823.621.232	19.597.185.593.720
b) Trái phiếu	-	-
-Mua		
-Bán		
Tổng Cộng	**1.696.171.744**	**40.236.692.663.437**

A.7.4.Các loại tài sản tài chính

Tài sản Tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FPTVL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Cổ phiếu	0		0	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.474.516.654	13.744.070.258	9.474.516.654	15.105.645.966
Trái phiếu	450.636.000.000	450.636.000.000	0	0
Chứng chỉ tiền gửi	0	0	0	0
Cộng	**460.110.516.654**	**464.380.070.258**	**9.474.516.654**	**15.105.645.966**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Các khoản đầu tư HTM dài hạn		
Trái phiếu	309.178.981.483	310.914.446.136
Cộng	**309.178.981.483**	**310.914.446.136**
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, Trái phiếu	2.105.456.397.700	925.769.128.120
Cộng	**2.105.456.397.700**	**925.769.128.120**

Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Cổ phiếu niêm yết	0	0	96.360.297.964	94.384.446.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi, Trái phiếu	15.024.657.600	15.024.657.600	226.088.160.000	230.117.760.000
Cộng	**40.024.657.600**	**40.024.657.600**	**347.448.457.964**	**349.502.206.000**

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Số đầu kỳ				
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng suy giảm giá trị
Tài sản tài chính FVTPL	**9.474.516.654**	**5.631.129.312**	**0**	**15.105.645.966**	
Cổ phiếu niêm yết			0		
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.474.516.654	5.631.129.312	0	15.105.645.966	
Trái phiếu	0			0	
Chứng chỉ tiền gửi	0			0	
Tài sản tài chính AFS	**121.360.297.964**	**(1.975.851.964)**		**349.502.206.000**	**(25.000.000.000)**
Cổ phiếu niêm yết	96.360.297.964	(1.975.851.964)	1.975.851.964	94.384.446.000	
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000			25.000.000.000	(25.000.000.000)
Chứng chỉ tiền gửi, Trái phiếu	226.088.160.000			230.117.760.000	
Cộng	**130.834.814.618**	**3.655.277.348**	**0**	**364.607.851.966**	**(25.000.000.000)**

	Số cuối kỳ				
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng suy giảm giá trị
Tài sản tài chính FVTPL	**460.110.516.654**	**4.269.553.604**	**0**	**464.380.070.258**	
Cổ phiếu niêm yết	0	0		0	
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.474.516.654	4.269.553.604		13.744.070.258	
Chứng chỉ tiền gửi	0			0	
Trái phiếu	450.636.000.000			450.636.000.000	
Tài sản tài chính AFS	**40.024.657.600**	**0**		**40.024.657.600**	**(25.000.000.000)**
Cổ phiếu niêm yết	0	0		0	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	0		25.000.000.000	(25.000.000.000)
Chứng chỉ tiền gửi, Trái phiếu	15.024.657.600			15.024.657.600	
Cộng	**500.135.174.254**	**4.269.553.604**	**0**	**504.404.727.858**	**(25.000.000.000)**

A.7.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản cho vay	10.452.660.064	10.452.660.064
Các tài sản tài chính	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	**35.452.660.064**	**35.452.660.064**

A7.6. Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Các khoản phải thu đối với đầu tư đáo hạn (*)	599.000.000.000	599.000.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	76.596.367.343	37.419.219.249
Dự thu lãi tiền gửi	*31.467.246.739*	*14.798.835.526*
Dự thu lãi Trái phiếu	*10.036.445.943*	*771.564.988*
Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay	*35.092.674.661*	*21.848.818.735*
Cộng	**675.596.367.343**	**636.419.219.249**
Các khoản phải thu khác		
Trả trước cho người bán	1.503.839.499	532.368.400
Các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	472.494.538.022	469.729.301.988
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (**)	*11.655.534.957*	*11.655.534.957*
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (**)	*452.204.309.020*	*453.204.309.020*
Phải thu khác nhà đầu tư	*1.953.039.316*	*1.953.066.391*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khác	*4.810.239.314*	*1.088.216.655*
Phải thu phí dịch vụ môi giới, lưu ký, SMS	*1.871.415.415*	*1.828.174.965*
Phải thu cán bộ công nhân viên	655.462.077	2.667.969.171
Các khoản phải thu khác	929.561.429	805.289.111
Cộng	**475.583.401.027**	**473.734.928.670**
Tổng cộng	**1.151.179.768.370**	**1.110.154.147.919**
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (***)	(1.061.564.962.907)	(1.060.950.030.087)
	89.614.805.463	**49.204.117.832**

(*) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn thể hiện các trái phiếu của Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy) đã đáo hạn, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%

(**) Thể hiện các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của Công ty chứng khoán và đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này.

(***) Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu

	Số dư cuối kỳ	
	Giá trị phải thu khó đòi	**Số dư dự phòng**
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	11.655.534.957	8.269.757.507
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	452.204.309.020	452.276.978.584
Phải thu nhà đầu tư cho thấu chi tài khoản	1.953.039.316	1.953.039.316
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu nghiệp vụ tư vấn	42.500.000	42.500.000
Phải thu khó đòi khác	22.687.500	22.687.500
	1.064.878.070.793	**1.061.564.962.907**

	Số dư đầu kỳ	
	Giá trị phải thu khó đòi	**Số dư dự phòng**
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	11.655.534.957	7.955.983.602
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	453.204.309.020	451.975.792.594
Phải thu nhà đầu tư cho thấu chi tài khoản	1.953.066.391	1.953.066.391
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	22.687.500	22.687.500
Phải thu nghiệp vụ tư vấn	42.500.000	42.500.000
	1.065.835.597.868	**1.060.950.030.087**

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Số dư đầu năm	1.060.950.030.087	1.078.991.758.699
Hoàn nhập dự phòng trong năm	614.932.820	(18.041.728.612)
Số dư cuối năm	1.061.564.962.907	1.060.950.030.087

A.7.8.Phải trả mua các tài sản tài chính.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.8.1.Phải trả về mua các tài sản tài chính		
.....		
7.8.2.Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
.....		
Cộng		

A.7.9.Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	800.820.000	17.358.163.000
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam		
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	65.562.287	116.772.287
Cộng	**866.382.287**	**17.474.935.287**

A.7.10. Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	6.740.596.814	67.207.507.686
-Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho thành góp vốn		
Cộng	**6.740.596.814**	**67.207.507.686**

A.7.11.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.366.712.802	7.222.351.450
Thuế Thu nhập doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài		
Thuế thu nhập cá nhân	3.873.386.348	51.515.833.609
Thuế GTGT	555.779.528	1.069.189.988
Các loại thuế khác		
Cộng	**10.795.878.678**	**59.807.375.047**

A.7.12. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
.....		

A.7.13.Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí lãi vay	11.443.211.828	5.143.895.864
Chi phí nghiệp vụ kinh doanh	2.515.573.253	1.259.087.139
Chi phí dịch vụ đã nhận, đã sử dụng chưa có HĐ	5.820.000	818.381.865
Chi phí phải trả khác	50.000.000	93.156.079
Cộng	**14.014.605.081**	**7.314.520.947**

A.7.14.Phải trả lỗi giao dịch chứng khoàn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng		

A.7.15.Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả công ty Luật Bizconsult	27.500.000	27.500.000
Phái trả người bán khác	5.893.470.000	7.977.725.137
Cộng	**5.920.970.000**	**8.005.225.137**

A.7.16.Phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả khác	587.537.223	562.529.723
Cộng	**587.537.223**	**562.529.723**

A.7.17.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	**0**	**0**

b.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	0	410.749.607
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	**0**	**410.749.607**

A.7.18. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tại, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**135.979.397.139**	**79.151.648.022**	**9.964.989.000**	**19.353.674.181**	**1.625.353.750**	**246.075.062.092**
Mua trong kỳ		-	-	1.237.764.000	-	1.237.764.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-					-
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**135.979.397.139**	**79.151.648.022**	**9.964.989.000**	**20.591.438.181**	**1.625.353.750**	**247.312.826.092**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**7.249.815.397**	**47.230.552.019**	**6.670.573.039**	**4.370.776.838**	**574.499.400**	**66.096.216.693**
Khấu hao trong kỳ	2.718.166.587	8.966.584.142	261.735.003	8.250.003	-	11.954.735.735
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**9.967.981.984**	**56.197.136.161**	**6.932.308.042**	**4.379.026.841**	**574.499.400**	**78.050.952.428**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	128.729.581.742	31.921.096.003	3.294.415.961	14.982.897.343	1.050.854.350	179.978.845.399
Tại ngày cuối kỳ	126.011.415.155	22.954.511.861	3.032.680.958	16.212.411.340	1.050.854.350	169.261.873.664

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**59.707.392.256**		**59.707.392.256**
Mua trong kỳ	-		-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	59.707.392.256		**59.707.392.256**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	38.575.291.788		**38.575.291.788**
Khấu hao trong kỳ	5.134.933.230		**5.134.933.230**
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	43.710.225.018	-	**43.710.225.018**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	21.132.100.468		21.132.100.468
Tại ngày cuối kỳ	15.997.167.238		15.997.167.238

A.7.20.Vay

7.20.1. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn phản ánh các khoản vay tại các tổ chức tín dụng với lãi suất vay từ 6,3% - 8,95% /năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

7.20.2. Vay dài hạn

Chi tiết các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK

A.7.21.Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ công nghệ tin học, viễn thông	2.027.843.536	4.173.905.754
Chi phí quảng cáo	0	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	99.031.005	70.635.264
Cộng	**2.126.874.541**	**4.244.541.018**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	1.470.304.109	2.308.464.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	881.267.653	1.247.381.888
Cộng	**2.351.571.762**	**3.555.846.599**

A.7.22.Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ trong năm	8.194.740.256	8.194.740.256
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

A.7.23.Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	324.759.959.374	237.968.098.562
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.269.553.604	5.631.129.312
Cộng	**329.029.512.978**	**243.599.227.874**

A.7.24.Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK:

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	450.484.850.000	204.071.970.000
2 Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4 Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ		
5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6 Tài sản tài chính chờ cho vay		
7 Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	**450.484.850.000**	**204.071.970.000**

A.7.25.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	30.130.000	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyên nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**30.130.000**	**0**

A.7.26.Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chờ về	0	0
Cộng	**0**	**0**

A.7.27.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
.....		
Cộng		

A.7.28.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	629.462.100.000	725.346.320.000
Cộng	**629.462.100.000**	**725.346.320.000**

A.7.29.Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính được hưởng quyền	0	0
Cộng	**0**	**0**

A.7.30.Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	903.148.172	812.050.136
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.826.925	2.987.160
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	85.069.371	84.716.614
Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ	5.393.050	50
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.470.463	6.784.768
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	**999.907.981**	**906.538.728**

A.7.31.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	37.065.597	3.049.916
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyên nhượng	1.062.160	219.500
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	**38.127.757**	**3.269.416**

A.7.32.Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	5.837.179	8.368.666
Cộng	**5.837.179**	**8.368.666**

A.7.33.Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	446.988.106.075	931.543.275.003
1,1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	*446.531.173.391*	*930.621.949.043*
1,2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	*456.932.684*	*921.325.960*
2 Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức NHTM quản lý		
2,1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức NHTM quản lý		
2,2 Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức NHTM quản lý		
3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho KH	1.728.553	25.857.277
4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT		
4,1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước		
4,2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài		
Cộng	**446.989.834.628**	**931.569.132.280**

A.7.34.Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Tiền gửi chứng khoán, bảo lãnh phát hành		
2 Tiên gửi thanh toán gôc, tiên lãi và cô tức của TCPH	6.740.596.814	67.207.507.686
Cộng	**6.740.596.814**	**67.207.507.686**

A.7.35.Phải trả Nhà đâù tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Phải trả Nhà đầu tư- Tiền gửi của NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	446.988.106.075	931.543.275.003
1,1 Của Nhà đầu tư trong nước	*446.531.173.391*	*930.621.949.043*
1,2 Của Nhà đầu tư nước ngoài	*456.932.684*	*921.325.960*
2 Phải trả Nhà đầu tư- Tiền gửi của NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý		
2,1 Của Nhà đầu tư trong nước		
2,2 Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3 Phải trả Nhà đầu tư- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.728.553	25.857.277
3,1 Của Nhà đầu tư trong nước		
3,2 Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4 Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4,1 Của Nhà đầu tư trong nước		
4,2 Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**446.989.834.628**	**931.569.132.280**

A.7.36.Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Phải trả nghiệp vụ margin	3.195.498.510.181	2.261.982.303.504
1,1 Phải trả gốc margin	*3.160.429.580.221*	*2.240.252.511.810*
1,2 Phải trả lãi Margin	*35.068.929.960*	*21.729.791.694*
2 Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	50.401.043.076	200.907.097.281
2,1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	*50.377.298.375*	*200.907.097.281*
2,2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK	*23.744.701*	*0*
Cộng	**3.245.899.553.257**	**2.462.889.400.785**

B.THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

B.7.39.Thu nhập

7.39.1.Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Doanh thu dịch vụ tài chính chưa niêm yết	0	0	0
2	Doanh thu Quản lý TK CK phong tỏa			
3	Doanh thu khác	452.560.333	1.485.361.625	4.132.761.928
	Cộng	**452.560.333**	**1.485.361.625**	**4.132.761.928**

Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.39.2.Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí nhân viên cung cấp dịch vụ (phân loại lại số liệu cùng kỳ năm trước)	8.836.570.753	28.332.006.335	19.871.884.219
2	Chi phí vật tư đồ dùng	165.668.792	387.916.592	294.476.920
3	Chi phí khấu hao	3.498.011.720	10.471.394.532	8.178.129.742
4	Chi phí thuê văn phòng	274.882.299	810.467.298	521.405.400
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.061.843.333	2.137.977.363	2.154.320.844
6	Chi phí bằng tiền khác	548.354.977	1.505.765.099	1.433.983.813
7	Dự phòng phải thu khó đòi	903.629.900	614.932.820	(14.585.828.608)
	Cộng	**15.288.961.774**	**44.260.460.039**	**17.868.372.330**

Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.40.Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1,1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1,2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	37.065.581	995.579.362	1.373.776.037
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	**37.065.581**	**995.579.362**	**1.373.776.037**

B.7.41.Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	339.448.180	9.732.840.509	87.593.280.680
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới	6.231.267.565	24.103.068.774	29.955.844.884
3	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành CK	0	0	0
4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	0	0	0
5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	875.755.970	2.552.868.067	2.460.986.264
6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	0	359.999.999	773.381.818
7	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
8	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
9	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho TCPH			
10	Chi phí dịch vụ khác	14.385.331.874	43.645.527.219	32.454.200.938
11	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	903.629.900	614.932.820	(14.585.828.608)
12	Chi phí lãi vay của các khoản cho vay	0	0	0
13	Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC	0	0	(5.000.000.000)
	Cộng	**22.735.433.489**	**81.009.237.388**	**133.651.865.976**

B.7.42.Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
3	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
4	Chi phí lãi vay	62.360.127.165	141.252.288.013	21.754.490.950
5	Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
6	Chi phí đầu tư khác	584.845.231	1.735.464.653	0
	Cộng	**62.944.972.396**	**142.987.752.666**	**21.754.490.950**

B.7.43.Chi phí bán hàng

....

B.7.44.Chi phí quản lý công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí nhân viên gián tiếp và quản lý (phân loại lại số liệu cùng kỳ năm trước)	32.648.924.144	64.531.326.561	24.014.745.310
2	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	164.547.201	544.735.120	688.353.886
3	Chi phí vật tư văn phòng	719.371.879	2.313.715.602	1.907.198.387
4	Chi phí công cụ, đồ dùng	2.166.629.281	6.415.465.436	6.033.798.410
5	Chi phí khấu hao	8.982.609	51.312.476	141.510.999
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	0	0	0
7	Chi phí thuê văn phòng	4.605.643.333	11.452.732.661	16.217.546.240
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.831.024.199	17.172.887.190	16.094.525.410
9	Chi phí khác			

Cộng	**48.145.122.646**	**102.482.175.046**	**65.097.678.642**

B.7.44.Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	58.420.806	398.358.690
Chi phí khác	79.204.004	25.034.923
Cộng	**(20.783.198)**	**373.323.767**

B.7.45.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	30/09/2026	30/09/2025
Lợi nhuận thuần trước thuế	**128.534.957.313**	**139.869.350.880**
Các điều chỉnh tăng/ giảm	**(625.346.266)**	**(4.895.076.552)**
-Hoàn nhập/ Chi phí không được khấu trừ	1.099.529.918	523.167.531
-Dự phòng thấu chi tài khoản nhà đầu tư	(27.075)	(5.910.175)
-Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp- cổ tức	(3.086.424.817)	(2.527.755.000)
-Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường	1.361.575.708	(2.884.578.908)
- Thu nhập chịu thuế đã tính nộp thuế TNDN năm 2023		
Thu nhập chịu thuế hiện hành	**127.909.611.047**	**134.974.274.328**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả năm hiện hành	25.581.922.209	26.994.854.866

C.THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
Các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiên;		

D.THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

D.7.46.Tài sản cố định thuê ngoài

....

D.7.47.Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

STT	Chứng chỉ có giá nhân giữ hộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	VT giữ hộ (KP)	95.708	95.708
2	Cổ phiếu	582.565.870.122	582.565.870.122
	Cộng	**582.565.965.830**	**582.565.965.830**

D.7.48.Tài sản nhận thế chấp

.....

D.7.49. Nợ khó đòi đã xử lý

STT	Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Phí chưa thu các HĐ Dịch vụ tài chính chứng khoán niêm yết	5.651.855.534	5.651.855.534
2	Phí chưa thu các HĐ dịch vụ cho vay GD ký quỹ	24.823.843.104	23.306.739.440
3	Phí chưa thu được của các HĐ dịch vụ tài chính chưa niêm yết	332.792.200.222	327.914.669.911
4	Phí Lưu ký chưa thu	1.454.642.949	0
	Cộng	**364.722.541.809**	**356.873.264.885**

D,7.50.Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
.....		
Cộng		

D.7.51.Cổ phiếu đang lưu hành

....

D.7.52.Cổ phiếu quỹ

....

D.7.53.Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD a của CTCK	450.484.850.000	204.071.970.000
Cộng	**450.484.850.000**	**204.071.970.000**

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
b	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	30.130.000	
	Cộng	**30.130.000**	**0**

D.7.54.Tiền gửi của nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	446.988.106.075	931.543.275.003
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	1.728.553	25.857.277
2	Tiền gửi vãng lai cuả nhà đầu tư		
	Cộng	**446.989.834.628**	**931.569.132.280**

D.7.55.Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà đầu tư

STT	Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
2	Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
3	Bù trừ và thanh toán mua bán chứng khoán ủy thác đầu tư		
	Cộng		

D.7.56.Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư

STT	Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư		
	Cộng		

E.7.63.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU

7.63.1.Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

7.63.2.Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

7.63.3.Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

Thu nhập:	455.093.326.417
Chi phí:	(326.558.369.104)
Lãi/ lỗ trước thuế	**128.534.957.313**

F.7.64. Những thông tin khác

7.64.1.Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

7.64.2.Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (đồng)
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	97.155.540.757
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	3.024.349.933
		Phí dịch vụ quản lý trái chủ	7.081.817.003
		Phí lưu ký	3.382.834.809
		Chi phí cơ sở phát triển dịch vụ	7.625.833.570
		Chi phí dịch vụ ngân hàng	183.289.497
		Đầu tư trái phiếu Agribank	5.148.635.000
		Lãi đầu tư Trái phiếu	269.684.125
		Phí tư vấn, đại lý phát hành	4.322.106.473
Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (mã chứng khoán: ABI)	Cùng ngân hàng mẹ	Chi phí tư vấn	100.000.000

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hiền	Tăng Thị Trinh	Trương Ngọc Lân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK